

Số: *872* /QĐ-UBND

Hà Giang, ngày *17* tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP; Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 186/TTr-SGTVT ngày 26 tháng 10 năm 2016, về việc ban hành Quyết định quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 1597/2012/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử;
- Lưu: VT, CV (CNGTXD, KT, TNMT).



Nguyễn Văn Sơn
Nguyễn Văn Sơn

QUY ĐỊNH

Về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 872/QĐ-UBND ngày 7 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Đơn giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Hà Giang (bao gồm cả vận chuyển hàng hóa từ địa phương khác đến tỉnh Hà Giang ngược lại) được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Làm căn cứ xác định cước vận chuyển hàng hóa thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn ủng hộ, đóng góp của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
2. Trường hợp thực hiện cơ chế đầu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa áp dụng theo mức cước trúng thầu và điều kiện cụ thể của hợp đồng nhưng không được cao hơn mức cước tính theo Biểu cước trong quy định này.
3. Là căn cứ để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh tham khảo trong quá trình ký kết hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá cước trong Quyết định này là giá cước tối đa đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng (VAT).
2. Trọng lượng hàng hóa tính cước là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính là tấn (viết tắt là T).


Điều 3. Một số quy định về hàng hóa vận chuyển bằng ô tô như sau

1. Quy định về hàng thiếu tải:

Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

2. Quy định về hàng quá khổ, quá nặng:

- Theo quy định hiện hành của Bộ Giao thông vận tải.
- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng:

Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ vừa thiếu tải thì chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn. 



Điều 4. Khoảng cách tính cước

1. Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.
2. Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất; trong trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển hoặc chứng từ hợp lệ khác.
3. Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (viết tắt là km). Khoảng cách tính cước tối thiểu là 01km;
4. Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 km không tính; từ 0,5 km đến dưới 01 km được tính là 01 km.
 - Đơn vị tính cước là đồng/tấn.kilômét (đồng/tấn.km).

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Phân loại hàng hóa, đường, đơn giá và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô

1. Phân loại hàng hóa:
 - a) Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.
 - b) Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, buong, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song...), các thành phẩm và bán thành phẩm bằng kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống, trừ ống nước....).
 - c) Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép hoặc nhựa).
 - d) Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng thùng phuy.
 - e) Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 04 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

2. Phân loại đường để tính cước

Loại đường tính cước được chia làm 06 loại theo bảng phân loại đường

a) Đối với loại đường đã được phân loại đường của cấp có thẩm quyền:

- Đường do Trung ương quản lý tính theo Quyết định đang có hiệu lực thi hành của Bộ Giao thông vận tải về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ (áp dụng đối với cả một số tuyến đường quốc lộ đang trong thời gian cải tạo và nâng cấp).

- Đường do địa phương quản lý: Tính theo Quyết định đang có hiệu lực thi hành của UBND tỉnh về việc xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Các tuyến đường mới đưa vào khai thác, đường mới cải tạo, nâng cấp chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào văn bản hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

d) Các tuyến đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, cụm xã:

- Đoạn đường trùng với tuyến đường quốc lộ: Tính theo quyết định phân loại đường của Bộ Giao thông vận tải.

- Đoạn đường trùng với đường tỉnh, đường huyện (đã phân loại): Tính theo quyết định phân loại đường của UBND tỉnh.

- Đoạn đã được cứng hóa mặt đường (Bê tông xi măng, láng nhựa...) nhưng chưa phân loại, cho phép tạm tính theo đường loại 5.

- Đường đất, đường cấp phối tính là đường đặc biệt xấu (loại 6).

3. Đơn giá tính cước

a) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1

(Tính theo phụ lục kèm theo Quyết định).

b) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2 được tính bằng 1,15 lần cước hàng hóa bậc 1.

c) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3 được tính bằng 1,20 lần cước hàng hóa bậc 1.

d) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4 được tính bằng 1,25 lần cước hàng hóa bậc 1.

đ) Khi có sự biến động của một hay nhiều yếu tố cấu thành đơn giá cước (như xăng, dầu, nhân công...). Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết phương pháp điều chỉnh đơn giá cước cho phù hợp với từng thời điểm.

4. Phương pháp tính cước

a) Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30 Km, trên đường loại 2. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30 Km, hàng bậc 1, đường loại 2 để tính là:
 $1.310 \text{ đ/T.Km} \times 30 \text{ Km} \times 10 \text{ T} = 393.000 \text{ đồng}$.

b) Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 145 km; trong đó gồm: 70 km đường loại 1; 30 km đường loại 2; 40 km đường loại 3; 5 km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

- Dùng đơn giá ở cự ly trên 100 km của đường loại 1, hàng bậc 1 để tính cước 70 km đường loại 1: $785 \text{ đ/T. km} \times 70 \text{ km} \times 10 \text{ T} = 549.500 \text{ đồng}$



- Dùng đơn giá ở cự ly trên 100 km của đường loại 2, hàng bậc 1 để tính cước 30 km đường loại 2: $1.085 \text{ đ/T.km} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ T} = 325.500 \text{ đồng}$

- Dùng đơn giá ở cự ly trên 100 km của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước 40 km đường loại 3: $1.603 \text{ đ/T.km} \times 40 \text{ km} \times 10 \text{ T} = 641.200 \text{ đồng}$

- Dùng đơn giá ở cự ly trên 100 km của đường loại 5, hàng bậc 1 để tính cước 5km đường loại 5: $3.487 \text{ đ/T.km} \times 5 \text{ km} \times 10 \text{ T} = 173.500 \text{ đồng}$.

- Cước toàn chặng đường là:

$(549.500\text{đ} + 325.500\text{đ} + 641.000\text{đ} + 173.500\text{đ}) = 1.690.550 \text{ đồng}$.

Điều 6. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hoá quy định tại Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô

1. Chi phí huy động phương tiện.

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3km đến các địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

Tiền huy động phương tiện = $\frac{[(\text{Tổng số km xe chạy} - 3 \text{ km xe chạy đầu} \times 2) - (\text{Số km xe chạy có hàng} \times 2)] \times \text{Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100km} \times \text{Trọng tải đăng ký phương tiện}}$

Ví dụ: Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi xe A đến địa điểm B, cự ly dài 50km để vận chuyển hàng từ điểm B đến điểm C có cự ly dài 100 km, sau khi xong việc xe trở về bãi đỗ A. Tiền huy động phương tiện được tính như sau:

- Tổng Km xe chạy từ A đến C là $150 \text{ km} \times 2 = 300 \text{ km}$

- Số Km trừ theo quy định là $3 \text{ km} \times 2 = 6 \text{ km}$

- Số Km xe chạy có hàng từ B đến C là $100 \text{ km} \times 2 = 200 \text{ km}$

- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100 km là 785 đồng/T.km

- Tiền huy động phương tiện là:


$(300\text{km} - 6\text{km} - 200\text{km}) \times 785 \text{ đồng/T.km} = 73.790 \text{ đồng/Tấn}$

2. Chi phí phương tiện chờ đợi:

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 18.000 đ/Tấn-xe-giờ và 7.000 đ/Tấn-moóc-giờ.

- Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính; từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính là 1 giờ.

3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá: 

Những hàng hoá (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời,...) khi vận chuyển đòi hỏi phải lót, chằng buộc thi ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Chi phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu, dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

4. Chi phí vệ sinh phương tiện:

- Phương tiện vận tải đưa xếp hàng phải được quét dọn sạch sẽ, vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

- Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn,... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

Điều 7. Các trường hợp tăng, giảm cước so với mức cơ bản quy định

1. Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

2. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng.

a) Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự dỡ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

b) Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xà (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

c) Ngoài giá cước quy định tại điểm (a) và (b) nói trên, mỗi lần sử dụng:

+ Thiết bị tự dỡ, thiết bị hút xà: được cộng thêm 3.000 đ/Tấn hàng;

+ Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 3.500 đ/Tấn hàng.

Ví dụ: Vận chuyển 25 tấn xăng trên quãng đường loại 2 có cự ly 42 km bằng xe Sítéc có sử dụng thiết bị hút xà. Cước vận chuyển được tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

$$1.215 \text{ đ/T.km} \times 1,2 \text{ (HB3)} \times 42\text{km} \times 25\text{T} = 1.530.900 \text{ đồng}$$

- Các quy định được cộng thêm tiền cước:

$$+ \text{Sử dụng xe Stec: } 1.530.900 \text{ đồng} \times 20\% = 306.180 \text{ đồng}$$

$$+ \text{Sử dụng thiết bị hút xà: } 3.000 \text{ đ/Tấn} \times 25\text{T} = 75.000 \text{ đồng}$$

- Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$1.530.900 \text{ đồng} + 306.180 \text{ đồng} + 75.000 \text{ đồng} = 1.912.080 \text{ đồng.}$$

3. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: cước vận chuyển tính như sau:

a) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

b) Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện. *1/2*



Ví dụ: Vận chuyển 22 tấn phân hoá học trên quãng đường có cự ly 85 km. Trong đó có: 5 km đường loại 3; 30 km đường loại 4 và 50 km đường loại 5, sử dụng phương tiện có trọng tải 10 tấn nhưng chỉ chở được 8 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%). Cước phí vận chuyển được tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

$(5.378 \text{ đ/T.km} \times 5 \text{ km} + 2.453 \text{ đ/T.km} \times 30 \text{ km} + 4.282 \text{ đ/T.km} \times 50 \text{ km}) \times 1.2 \text{ (HB3)} = 377.496 \text{ đồng/Tấn}$

Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện nên:

$(377.496 \text{ đồng/Tấn} \times 10 \text{ Tấn} \times 90\%): 8 \text{ Tấn} = 424.683 \text{ đồng/Tấn}$

- Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$424.683 \text{ đồng/Tấn} \times 22 \text{ Tấn} = 9.343.026 \text{ đồng.}$

c) Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

4. Trường hợp vận chuyển hàng hóa quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

5. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng cước vận chuyển, xếp dỡ hàng siêu trường, siêu trọng theo quy định hiện hành của Bộ Giao thông vận tải.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Căn cứ Quy định này các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng và các ngành chức năng; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức cá nhân có liên quan triển khai tổ chức thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính, Sở Xây dựng để nghiên cứu tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC
BIÊN BẢN VẬN TẢI HÀNG HÓA BẢNG Ô TÔ
TRÊN ĐƯỜNG BÀN TỈNH HÀ GIANG

Ban hành theo Quyết định số: *872* /QĐ-UBND ngày *17* /5/2017
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang



Loại đường Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1	10.111	12.869	15.337	22.017	31.255	38.711
2	5.597	7.123	8.877	11.855	16.516	20.457
3	4.027	5.125	7.218	8.768	11.880	14.715
4	3.295	4.195	5.770	7.371	9.723	12.042
5	2.889	3.677	5.378	6.519	8.686	10.760
6	2.610	3.324	5.112	6.306	8.437	10.450
7	2.408	3.185	4.913	6.003	8.185	10.137
8	2.247	2.975	4.588	5.696	8.023	9.936
9	2.117	2.803	4.324	5.450	7.915	9.805
10	2.012	2.664	4.217	5.176	7.799	9.661
11	1.920	2.580	4.130	4.938	7.768	9.621
12	1.834	2.466	4.047	4.720	7.630	9.450
13	1.748	2.349	3.953	4.497	7.563	9.369
14	1.668	2.294	3.864	4.294	7.406	9.175
15	1.595	2.192	3.805	4.104	7.304	9.046
16	1.527	2.100	3.708	3.931	7.083	8.773
17	1.481	2.035	3.572	3.810	6.865	8.503
18	1.443	1.984	3.462	3.713	6.690	8.286
19	1.401	1.924	3.381	3.605	6.496	8.046
20	1.354	1.863	3.269	3.483	6.278	7.775
21	1.300	1.787	3.118	3.345	6.027	7.465
22	1.249	1.717	2.982	3.215	5.793	7.176
23	1.203	1.656	2.823	3.100	5.584	6.915
24	1.164	1.602	2.745	2.997	5.399	6.687
25	1.127	1.549	2.673	2.900	5.225	6.471
26	1.090	1.500	2.588	2.806	5.056	6.262
27	1.055	1.450	2.502	2.714	4.889	6.056
28	1.019	1.399	2.416	2.622	4.721	5.847
29	984	1.354	2.333	2.532	4.562	5.650
30	953	1.310	2.262	2.453	4.475	5.542
31 - 35	924	1.271	2.193	2.380	4.416	5.470

7

Loại đường Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
A	1	2	3	4	5	6
36 - 40	899	1.242	2.132	2.314	4.347	5.384
41 - 45	879	1.215	2.086	2.280	4.299	5.325
46 - 50	861	1.189	2.042	2.251	4.282	5.305
51 - 55	845	1.167	2.005	2.174	3.989	4.941
56 - 60	831	1.146	1.983	2.138	3.921	4.858
61 - 70	818	1.130	1.938	2.105	3.861	4.782
71 - 80	807	1.114	1.926	2.077	3.651	4.522
81 - 90	798	1.102	1.915	2.053	3.611	4.473
91 -100	790	1.091	1.876	2.035	3.555	4.404
Từ 101 Km trở lên	785	1.085	1.603	2.020	3.487	4.319

Handwritten mark

Ghi chú: Đơn giá nhiên liệu tại thời điểm tính tháng 3/2017: Xăng RON-95 II là 19.240 đ/lít; Xăng RON92-II là 18.380 đ/lít; dầu Diesel 0.05S là 14.720 đ/lít